

Số: /KH-UBND

Phủ Thông, ngày tháng 6 năm 2024

## KẾ HOẠCH

### Khắc phục tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số năm 2023, nâng cao chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số năm 2024

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt và công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023. Ủy ban nhân dân thị trấn ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

- Duy trì kết quả các chỉ số, chỉ số thành phần đã đạt tỷ lệ điểm tối đa và khắc phục những tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, cải thiện, nâng cao chỉ số chuyển đổi số trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đoàn thể, các ngành, các thôn, tổ dân phố trong việc thực hiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng chỉ số của thị trấn. Phân đấu các chỉ số năm 2024 ở vị trí cao hơn năm 2023 và tiếp tục cải thiện vị trí xếp hạng trong các năm tiếp theo.

##### 2. Yêu cầu

- Người đứng đầu cơ quan, đoàn thể, các ngành, các thôn, tổ dân phố nêu cao tinh thần trách nhiệm và tập trung thực hiện khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số đánh giá năm 2024.

- Khắc phục những điểm số không đạt trong năm 2023 phải gắn với duy trì, nâng cao các nội dung đạt điểm chỉ số tốt trong những năm qua.

- Việc thực hiện chuyển đổi số cần có sự tham gia vào cuộc trách nhiệm cao của cả hệ thống chính trị từ cấp xã đến thôn, tổ dân phố; sự ủng hộ, hưởng ứng của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn thị trấn.

#### II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Hoạt động chuyển đổi số cơ bản đã được các đơn vị đã quan tâm, chỉ đạo thực hiện và đạt được một số kết quả nhất định, góp phần quan trọng trong việc thay đổi thói quen làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả, tính công khai, minh bạch trong giải quyết công việc và thủ tục hành chính, đồng thời, tiết kiệm kinh phí hành chính. Nhận thức về chuyển đổi số của cán bộ, công chức, viên chức và người dân dần

được hình thành, nhiều cá nhân đã chủ động học hỏi nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ số phục vụ công việc, học tập, kinh doanh, phát triển sản xuất.

### **III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN**

#### **1. Tồn tại, hạn chế:**

- Hoạt động Kinh tế số, xã hội số chưa đạt được kết quả, người dân, doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến xu thế chuyển đổi số.

- Nguồn nhân lực làm công tác tham mưu về công nghệ thông tin, chuyển đổi số của cơ quan chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm, hạn chế về trình độ công nghệ thông tin nên việc chủ động tham mưu triển khai xây dựng chính quyền số còn chưa kịp thời. Nhận thức về chuyển đổi số của một bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn chưa đầy đủ, kỹ năng ứng dụng công nghệ số của đại bộ phận người dân còn thấp.

- Các Tổ công nghệ số cộng đồng chưa hoạt động thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Trình độ về công nghệ thông tin còn yếu.

- Việc nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ công trực tuyến chưa đạt kết quả, nhất là đối với các thủ tục lĩnh vực tư pháp và đất đai.

#### **2. Nguyên nhân:**

##### **2.1. Nguyên nhân chủ quan:**

- Do Chuyển đổi số là vấn đề mới, nên năng lực tham mưu, hướng dẫn của cán bộ, công chức chuyên môn chưa ngang tầm nhiệm vụ đặt ra, dẫn đến lúng túng trong tham mưu triển khai thực hiện.

- Một số cán bộ, công chức chưa thực sự quan tâm đến hoạt động chuyển đổi số, kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của thị trấn.

##### **2.2. Nguyên nhân khách quan:**

- Ngày 14/7/2022, UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quyết định số 1294/QĐ-UBND phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, thay cho Bộ chỉ số đánh giá mức độ xây dựng chính quyền điện tử, dẫn đến việc các cơ quan, đơn vị chưa kịp thời điều chỉnh, phân công nhiệm vụ thực hiện.

- Mặt khác đến Quý III/2023, UBND tỉnh mới ban hành quyết định phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số năm 2022 của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn*), dẫn đến việc triển khai kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế không đủ thời gian để đánh giá hiệu quả.

- Đối với tiêu chí về kinh tế số: Do điều kiện về kinh tế, xã hội của thị trấn chủ yếu phát triển nông lâm nghiệp, trong đó tập trung phát triển kinh tế trồng trọt và chăn nuôi nên các chỉ số trong hạng mục kinh tế số không đạt được kết quả (*vd: số doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn huyện; việc sử dụng các nền tảng số trong thương mại điện tử; số doanh nghiệp sử dụng nền tảng số...*)

- Do thay đổi trong phân công nhiệm vụ phụ trách công tác chuyển đổi số từ công chức Văn hóa - Xã hội chuyển sang công chức Văn phòng - Thống kê (theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ), gây khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ (Cấp huyện triển khai là từ Phòng Văn hóa và Thông tin đến cấp xã lại do Công chức Văn phòng - Thống kê phụ trách, gây khó khăn trong quá trình chỉ đạo và tổ chức thực hiện).

#### **IV. GIẢI PHÁP**

1. Tiếp tục duy trì, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần DTI đã đạt điểm và đạt điểm tối đa trong năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 với mục tiêu các tiêu chí, tiêu chí thành phần duy trì đạt điểm tối đa.

2. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế các nội dung chỉ số không đạt điểm và chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, để cải thiện chất lượng các chỉ số năm 2024 với mục tiêu phấn đấu các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm cao nhất có thể, phù hợp với điều kiện hạ tầng, kinh tế - xã hội, nguồn lực của thị trấn.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Công chức Văn phòng-Thống kê**

- Tham mưu UBND ban hành kế hoạch khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số năm 2024.

- Chủ trì tham mưu, triển khai đạt kết quả các tiêu chí theo Phụ lục gửi kèm Kế hoạch này.

- Chủ động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ thúc đẩy chuyển đổi số gắn với nhiệm vụ chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

- Kịp thời phối hợp, tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm chứng của các tiêu chí, tiêu chí khi có đợt đánh giá chỉ số DTI hằng quý theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

##### **2. Công chức Văn hóa, Thể thao và Truyền thông**

Đổi mới, nâng cao chất lượng tin, bài tại Chuyên mục chuyển đổi số trên Cổng/trang thông tin điện tử và hệ thống truyền thanh của đơn vị; thường xuyên thông tin, tuyên truyền tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ CDS trên địa bàn.

##### **4. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thị trấn**

Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến đoàn viên thanh niên, hội viên và Nhân dân trên địa bàn thị trấn; thực hiện tốt chương trình phối hợp vận động các hội viên, đoàn viên thanh niên tích cực nâng cao nhận thức, gương mẫu, đi đầu trong việc khai thác sử dụng các nền tảng số phù hợp, tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người dân cùng khai thác, sử dụng hiệu quả các tiện ích, nền tảng số.

##### **5. Các công chức, các ngành chuyên môn**

Cung cấp tài liệu, số liệu kiểm chứng kịp thời đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao phân công phụ trách.

#### **6. Đề nghị các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông trên địa bàn:**

- Đẩy mạnh việc đảm bảo hạ tầng di động, internet băng rộng, phủ sóng các thôn lờm sóng di động băng rộng trên địa bàn huyện.

- Tham gia tích cực các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số thực chất, bền vững với tinh thần trách nhiệm xã hội cao nhất.

- Cung ứng miễn phí chữ ký số công cộng cho người dân sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

- Hỗ trợ người dân trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt thông qua việc sử dụng ví điện tử (viettel money; VNPT money); chuẩn hóa thông tin thuê bao di động cho người dân.

**7. Các thành viên Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số:** Theo phân công phụ trách các đơn vị, chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch đề ra.

Trên đây là Kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số thị trấn Phủ Thông năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024

#### **Nơi nhận:**

*Gửi bản điện tử:*

- UBND huyện Bạch Thông;
- Phòng VHHT huyện Bạch Thông;
- Thường trực ĐU-HĐND thị trấn;
- Lãnh đạo UBND thị trấn;
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trương Văn Thoại**

**PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ  
TRONG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ THỊ TRẤN PHỦ THÔNG NĂM 2024**  
(Kèm theo Kế hoạch số...../KH-UBND ngày...../5/2024 của UBND thị trấn Phủ Thông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
<b>I</b>	<b>Chỉ số đánh giá</b>					
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>	<b>70</b>			
1.1	Người đứng đầu xã/phường/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số (CDS) của xã/phường/thị trấn	20	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/phường/thị trấn: 1/2*Điểm tối đa. - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/phường/thị trấn: 0 điểm.	Duy trì trưởng ban Chỉ đạo CDS là Chủ tịch UBND. Thường xuyên rà soát, kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo CDS.	Văn phòng-Thống kê
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CDS của xã/phường/thị trấn	20	20	a = Số cuộc họp CDS của xã/phường/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì. b = Tổng số cuộc họp CDS của xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND thị trấn chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch cấp xã) ký	15	15	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (Chủ tịch xã) ký. b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã theo yêu cầu của huyện, thành phố.	- Nghiên cứu, cụ thể hóa các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh, huyện thành văn bản chỉ đạo chuyên đề về	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</li> </ul>	<p>chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND thị trấn ký duyệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% các văn bản thuộc lĩnh vực chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND thị trấn ký ban hành</li> </ul>	
1.4	Công/Trang thông tin điện tử của xã/phường/thị trấn có chuyên mục riêng về CDS	15	15	<p>Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 20 tin, bài trở lên: điểm tối đa.</li> <li>+ Từ 10 đến 19 tin, bài: 1/2 *Điểm tối đa.</li> <li>+ Dưới 10 tin, bài: 1/4* Điểm tối đa.</li> <li>+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm.</li> </ul>	<p>Đăng tải các văn bản chỉ đạo của tỉnh, huyện, xã về chuyển đổi số, các tin bài trên Cổng TTĐT, tối thiểu 2 tin, bài/tháng.</p>	Công chức VHXX
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có: 0 điểm.</li> </ul>	<p>Tiếp/phát sóng chuyên mục chuyển đổi số của Đài PT&amp;TH Bắc Kạn để tuyên truyền. phải đảm bảo tần xuất phát sóng 1 tuần/1 lần.</p>	Công chức VHXX

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	0	- Tần suất phát sóng từ 01 lần/01 tuần: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 01 tháng/01 lần đến dưới 01 lần/01 tuần: 1/2 Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 01 tháng/01 lần: 0 điểm.	Đài truyền thanh xã phát chuyên mục tuyên truyền về CDS do Trung tâm VH, TT&TT xây dựng, cung cấp chương trình, tin, bài	Công chức VHXH; Người làm công tác Đài Truyền thanh
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>100</b>	<b>50</b>			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về CDS của cấp xã	20	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Tham mưu Đảng ủy ban hành nghị quyết/văn bản về hoạt động chuyển đổi số	Công chức VPTK; VHXH
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số	20	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Tiếp tục triển khai thực hiện theo Kế hoạch đã ban hành	UBND thị trấn
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	15	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Hàng năm xây dựng kế hoạch hoạt động chuyển đổi số đúng thời gian quy định.	Công chức VPTK; VHXH
2.4	Thực hiện chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	15	15	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.	Triển khai thực hiện khi tỉnh có chính sách cụ thể	Công chức KTTC; VPTK; VHXH
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để	15	0	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của	Triển khai thực hiện đúng các	Công chức chuyên

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
	khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	chính sách của tỉnh; Nghiên cứu xây dựng sáng kiến khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT, trình UBND huyện phê duyệt, áp dụng.	môn
2.6	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	15	0	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	Triển khai thực hiện đúng các chính sách của tỉnh	Công chức chuyên môn
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>	<b>79,52</b>			
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	15	15	a = Số lượng máy tính. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì	UBND thị trấn
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	15	15	a = Số máy tính có kết nối Internet băng rộng. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b.	Tiếp tục duy trì	UBND thị trấn



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
3.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	15	11,79	<p>a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh.</p> <p>b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 95\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 95\%</math>: Tỷ lệ/95% *Điểm tối đa.</p>	Định kỳ rà soát, tổng hợp danh sách số người trưởng thành, số hộ gia đình có điện thoại thông minh để làm tài liệu kiểm chứng.	Thành viên BCD CDS&CC HC thị trấn; các trường thôn, phố
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	15	13,52	<p>a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Định kỳ rà soát, tổng hợp danh sách số người trưởng thành, số hộ gia đình có điện thoại thông minh để làm tài liệu kiểm chứng.	Thành viên BCD CDS&CC HC thị trấn; các trường thôn, phố
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	15	9,1	<p>a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	Định kỳ rà soát, tổng hợp danh sách số người trưởng thành, số hộ gia đình có điện thoại thông minh để làm tài liệu kiểm chứng.	Thành viên BCD CDS&CC HC thị trấn; các trường thôn, phố
3.6	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	15	15	<p>- Có kết nối: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa kết nối: 0 điểm.</p>	Tiếp tục duy trì	UBND thị trấn
3.7	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ thôn, tổ dân phố	10	0	<p>- Có bao phủ: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa bao phủ: 0 điểm.</p>	Tiếp tục đề nghị VNPT Bạch	UBND thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
					Thông- Ngân Sơn; Viettel bạch Thông tiến hành lắp đặt các đường truyền cáp quang đến cá thôn, phố	
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>	<b>70,15</b>			
4.1	Xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	15	15	- Đã có tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Tiếp tục duy trì	UBND thị trấn
4.2	Tỷ lệ thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng	15	15	a = Số thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng thôn, bản/tổ dân phố trên địa bàn xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì	UBND thị trấn
4.3	Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CDS	15	15	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.	Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất phân công chuyên viên chức, kiêm nhiệm về chuyên đổi số phù hợp với tình hình thực tế.	Công chức VPTK
4.4	Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về CDS	15	15	a = Tổng số công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số. b = Tổng số viên chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp tập huấn về CDS do tỉnh, huyện tổ	UBND thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				chuyển đổi số. $c =$ Tổng số Công chức của xã/phường/thị trấn. $d =$ Tổng số Công chức của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ $= (a+b)/(c+d)$ . - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 50\%$ : $=$ Tỷ lệ/50% * điểm tối đa.	chức.	
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	15	0,15	$a =$ Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; $b =$ Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ $= a/b$ ; - Điểm= + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa. + Tỷ lệ $< 80\%$ : $=$ Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa.	Phối hợp với các ngành chuyên môn cấp trên lồng ghép nội dung chuyển đổi số vào các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.	UBND thị trấn
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	15	0	$a =$ Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; $b =$ Tổng dân số. - Tỷ lệ $= a/b$ . - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Triển khai khi Sở TTTT mở lớp tập huấn trực tuyến	UBND thị trấn
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông	10	10	$a =$ Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông	Các trường học triển khai thực	UBND thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
	thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).			thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 100\%$ : điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 100\%$ : 0 điểm.	hiện theo chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo	
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>	<b>0</b>			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	0	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Tiếp tục xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt	Công chức VPTK; VHXX
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	0	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt. - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Tổ chức triển khai phương án bảo đảm ATTT theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Công chức VPTK; VHXX
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp	10	0	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin.	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	UBND thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	0	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá. b = Tổng số hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	UBND thị trấn
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	0	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Thực hiện theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Phòng VHTT; Trình các phương án đến Sở Thông tin và Truyền thông	Công chức VPTK; VHXH
5.6	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	10	0	- Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Thực hiện theo sự khuyến cáo của ngành chuyên môn cấp trên	UBND thị trấn
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	5	0	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Phối hợp với accs ngành chuyên môn xử lý các sự cố được phát hiện trong đơn vị	Công chức VPTK; VHXH
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn	35	0			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
	thông tin (ATTT)					
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	10	0	<p>A = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng).</p> <p>b = Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng).</p> <p>c= Tổng chi từ NSNN cho CDS;</p> <p>- Tỷ lệ=a+b/c;</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 <math>\geq 10\%</math> (điểm tối đa).</p> <p>Mức 2 <math>\geq 7\%</math> (70% điểm).</p> <p>Mức 3 <math>\geq 3\%</math> (30% điểm).</p> <p>Mức 4 <math>&lt;3\%</math> (0 điểm).</p>	Đề xuất cụ thể kinh phí chi cho hoạt động giám sát an toàn thông tin, kiểm tra/đánh giá, diễn tập ứng cứu sự cố, đào tạo tập huấn và tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT hằng năm trình UBND cấp kinh phí thực hiện	Công chức VPTK; VHXH; KTTC
5.8.2	Kinh phí giám sát ATTT	5	0	<p>Mức 1: <math>\geq 200</math> triệu: 100% điểm phần này.</p> <p>Mức 2: <math>\geq 100</math> triệu 70% điểm phần này.</p> <p>Mức 3: <math>\geq 50</math> triệu: 30% điểm phần này</p> <p>Mức 4: <math>&lt; 50</math> triệu: 0% điểm phần này</p> <p>Đơn vị tỷ đồng</p>	Đề xuất cụ thể kinh phí chi cho hoạt động giám sát an toàn thông tin, hằng năm trình UBND cấp kinh phí thực hiện	Công chức VPTK; VHXH; KTTC
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của huyện tổ chức	5	0	<p>- Có tham gia: Điểm tối đa</p> <p>- Không tham gia: 0 điểm</p>	Cử cán bộ, công chức tham gia ngay khi tỉnh mở lớp	Công chức VPTK
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của	5	0	<p>- Có tham gia: Điểm tối đa</p> <p>- Không tham gia: 0 điểm</p>	Cử cán bộ, công chức tham gia	Công chức VPTK

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
	huyện tổ chức				ngay khi tỉnh mở lớp	
5.8.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của huyện	5	0	- Có tham gia: Điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm.	Cử cán bộ, công chức tham gia ngay khi tỉnh mở lớp	Công chức VPTK
5.8.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	5	0	a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Phối hợp tổ chức lớp tập huấn nâng cao nhận thức về ATTT cho đối tượng CBCC cơ quan	Công chức VPTK; VHXX; KTTC
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>100</b>	<b>77,48</b>			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	15	15	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b = Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ<100%: 0 điểm.	Duy trì	Công chức chuyên môn
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	8,56	a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến). b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến). c = Tổng số DVCTT một phần có	Tiếp tục duy trì (Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn qua Ngày hội chuyên đổi số, các Tổ công nghệ	Công chức chuyên môn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				<p>phát sinh hồ sơ trực tuyến.  <math>d =</math> Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.            - Tỷ lệ <math>= (c+d)/(a+b)</math>.            - Điểm <math>=</math> Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p> <p>(Một phần 5 TTHC; Toàn trình 11 TTHC)</p>	số cộng đồng, để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đăng ký, tạo tài khoản qua Dịch vụ công Quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện nộp hồ sơ TTHC qua DVCTT).	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	15	15	<p><math>a =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã.  <math>b =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.  <math>c =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.            - Tỷ lệ <math>= (b+c)/a</math>.            - Điểm <math>=</math>            + Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.            + Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	<p>Đẩy mạnh việc tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện hồ sơ trực tuyến; Xử lý kịp thời các hồ sơ được tiếp nhận, không để quá hạn</p>	



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
6.4	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm	15	3,97	<p>a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;  b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;  c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;  d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;  - Tỷ lệ = <math>(a+b)/(c+d)</math>.  - Điểm = Tỷ lệ 1 * Điểm tối đa</p>	Các công chức chuyên môn, công an thị trấn, thống kê tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình.	Công chức chuyên môn; Công an TT
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Thôn/xóm/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân ( <i>thôn tổ, dân phố</i> )	10	0	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: <math>1/2</math> * Điểm tối đa;  - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: <math>1/2</math> * Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Tham mưu triển khai khi có chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Công chức VPTK; VHXX
6.6	Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của Xã/phường/thị trấn	15	15	<p>a = Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng.  b = Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước.  - Tỷ lệ = <math>a/b</math>.  - Tỷ lệ <math>\geq 100\%</math> điểm tối đa.  - Tỷ lệ <math>&lt; 100\%</math> 0 điểm.  Giải thích:  - Danh mục nghiệp vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu:  1. Quản lý văn bản và điều hành.  2. Dịch vụ công Kho bạc Nhà</p>	Duy trì	Cán bộ, công chức thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				nước. 3. Dịch vụ Thuế điện tử. 4. Dịch vụ Bảo hiểm xã hội điện tử.		
6.7	Hoạt động quản lý nhà nước của Xã./Phường/Thị trấn sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	8,51	a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). b = Tổng số văn bản điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Duy trì 100% các văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) phải được ký số	Cán bộ, công chức thị trấn
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>100</b>	<b>20</b>			
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	0	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa. Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.	Triển khai các văn bản, tuyên truyền các doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác trên địa bàn để tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (SMEdx).	UBND thị trấn
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	0	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b.	Triển khai các văn bản, tuyên truyền các doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác trên địa bàn để tiếp cận,	UBND thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				- Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa. - Tỷ lệ $<50\%$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.	tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (SMEdx).	
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	0	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = $a/b$ . - Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa. - Tỷ lệ $<80$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%.	Tuyên truyền, doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử.	UBND thị trấn
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Tuyên truyền, doanh nghiệp trong việc nộp thuế điện tử	UBND thị trấn
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = $a/b$ . Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $<50$ : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%	Bưu điện huyện; Viettel huyện trang bị đường truyền internet băng rộng cố định tại Điểm bưu điện văn hóa cùng cố, nâng cấp	Bưu điện Bạch Thông
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và	10	0	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa	Tuyên truyền, Hỗ trợ doanh nghiệp,	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
	Postmart			<p>bàn.</p> <p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn.</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 5\%</math>: điểm tối đa</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;5\%</math>: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%.</p>	hợp tác xã đăng ký tài khoản và đưa các sản phẩm lên sản TMĐT Voso và Postmart	
7.7	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng).</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;0.25\%</math>: điểm = Tỷ lệ/25% * Điểm tối đa.</p>	Rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số từ nguồn đầu tư trình UBND huyện cấp kinh phí thực hiện	UBND thị trấn
7.8	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10		<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng).</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng).</p> <p>Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt;0.25\%</math>: điểm = Tỷ lệ/0,25% * Điểm tối đa.</p>	Rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số từ nguồn chi thường xuyên trình UBND huyện cấp kinh phí thực hiện	
7.9	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	10	0	a = Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động.	Rà soát, thống kê nhân lực lao động	Thành viên BCD CDS;

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				<p>b = Tổng số lực lượng lao động.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 2\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 2\%</math>: điểm = Tỷ lệ/2% * Điểm tối đa.</p>	trên địa bàn để làm tài liệu kiểm chứng	Trưởng các thôn, phố
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>200</b>	<b>51,63</b>			
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	25	16,07	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\leq 70\%</math>: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.</p>	Tuyên truyền người dân từ 15 tuổi trở lên thực hiện đăng ký tài khoản giao dịch tại các ngân hàng hoặc tổ chức khác	Thành viên BCD CDS; Trưởng các thôn, phố
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	6,82	<p>a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử.</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 30\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 30\%</math>: Tỷ lệ/30%*Điểm tối đa.</p>	- Đề nghị VNPT Bạch Thông - Ngân Sơn; Viettel Bạch Thông cung cấp chữ ký số miễn phí cho người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến (ưu tiên cấp trước cho lực lượng cán bộ công chức, viên chức trong	UBND thị trấn; Thành viên BCD CDS; Trưởng các thôn, phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
					<p>ơ quan nhà nước).</p> <p>- Tuyên truyền người dân tham gia đăng ký chữ ký số cá nhân để thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.</p>	
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0	<p>a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.</p>	<p>Chuẩn hóa dữ liệu các địa chỉ số đã tạo; Tạo lập thêm địa chỉ số cho các hộ gia đình còn lại;</p> <p>- Thông báo địa chỉ số.</p>	UBND thị trấn
8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20	0	<p>a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản.</p> <p>b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\leq 50\%</math>: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa.</p>	<p>Thực hiện thống kê, rà soát khi có hướng dẫn của cấp trên.</p>	UBND thị trấn
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	25	0	- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh	Rà soát, đăng ký các nhiệm vụ	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				<p>với tính chi cao nhất.</p> <p>- Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng.</p>	<p>chuyển đổi số từ nguồn đầu tư để phục vụ xã hội số. Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số gửi phòng Tài chính thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí thực hiện.</p>	
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	<p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tính chi cao nhất.</p> <p>- Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng.</p>	<p>Rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số từ nguồn chi thường xuyên để phục vụ xã hội số. Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về</p>	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
					kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số gửi phòng Tài chính thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí thực hiện.	
8.7	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến	25	11,17	<p>a = Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 30\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 30\%</math>: Tỷ lệ/30% *Điểm tối đa.</p>	Thống kê số lượng người dùng dịch vụ công trực tuyến	UBND; các trường học; Trạm y tế; Công an thị trấn
8.8	Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	20	0	<p>a = Số lượng người dân dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.</p> <p>b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 30\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 30\%</math>: Tỷ lệ/30% *Điểm</p>	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng app hồ sơ sức khỏe điện tử; sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa.	Trạm y tế; Trưởng các thôn, phố



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Người thực hiện
				tối đa.		
8.9	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	25	19,3	<p>a = Số lượng người có hồ sơ sức khỏe điện tử.</p> <p>b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 90\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 90\%</math>: Tỷ lệ *Điểm tối đa.</p>	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng app hồ sơ sức khỏe điện tử; sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa.	Trạm y tế; Trưởng các thôn, phố
<b>9</b>	<b>Đô thị thông minh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	0	<p>- Đã ban hành Kế hoạch và bắt đầu triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Đã ban hành nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa.</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm.</p>	Chưa thực hiện	
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	0	<p>- Đã ban hành: Điểm tối đa.</p> <p>- Đang xin ý kiến: 1/2 Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa ban hành: 0 điểm.</p>		
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	0	<p>- Thực hiện: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa thực hiện: 0 điểm.</p>		